

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000001	NGUYEN YEN NHI	女	2008-06-19	036308010925	LE 3.11	
2	H72510850200000002	DO THI KIEU ANH	女	2008-06-24	036308015179	LE 3.11	
3	H72510850200000003	HA THI THU HONG	女	1992-12-04	037192003758	LE 3.11	
4	H72510850200000004	PHAM THI THU TRANG	女	2004-09-09	037304004444	LE 3.11	
5	H72510850200000005	DINH THI HONG NHUNG	女	2005-08-24	037305005746	LE 3.11	
6	H72510850200000006	DO QUYNH CHI	女	2008-07-04	037308000099	LE 3.11	
7	H72510850200000007	LE VAN HOA	男	1986-09-12	038086040494	LE 3.11	
8	H72510850200000008	NGUYEN VAN HIEU	男	1990-05-19	038090001732	LE 3.11	
9	H72510850200000009	PHAM VIET TOAN	男	1997-09-11	038097012009	LE 3.11	
10	H72510850200000010	NGUYEN CHI THANH	男	2002-11-02	038202014103	LE 3.11	
11	H72510850200000011	BUI QUANG HUY	男	2004-06-09	038204000289	LE 3.11	
12	H72510850200000012	DAM NHU QUYNH	女	2001-11-23	038301008999	LE 3.11	
13	H72510850200000013	NGUYEN THI NGA	女	2004-05-04	038304012334	LE 3.11	
14	H72510850200000014	NGUYEN THAO MY	女	2004-08-14	038304012912	LE 3.11	
15	H72510850200000015	LE THI ANH	女	2008-01-19	038308006230	LE 3.11	
16	H72510850200000016	VU NGOC LINH	女	2008-12-02	038308006953	LE 3.11	
17	H72510850200000017	LE THI MINH THUY	女	2008-12-21	038308009887	LE 3.11	
18	H72510850200000018	PHAN THI YEN NHI	女	2008-10-19	038308019672	LE 3.11	
19	H72510850200000019	HOANG QUYNH TRANG	女	2008-03-03	038308024729	LE 3.11	
20	H72510850200000020	VU NGOC LAN	女	2008-12-24	03830808018893	LE 3.11	
21	H72510850200000021	DAO NAM HUNG	男	2003-08-16	040203001294	LE 3.11	
22	H72510850200000022	NGUYEN THI HUONG NGAN	女	2003-08-21	040303003130	LE 3.11	
23	H72510850200000023	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-02-20	040305002811	LE 3.11	
24	H72510850200000024	CAO THI HA UYEN	女	2006-03-29	040306005318	LE 3.11	
25	H72510850200000025	NGO THI TRANG	女	2007-04-01	040307009154	LE 3.11	
26	H72510850200000026	NGO THI TRINH	女	2008-09-01	040308010255	LE 3.11	
27	H72510850200000027	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-02-21	042308002750	LE 3.11	
28	H72510850200000028	DUONG THI HA PHUONG	女	2008-01-03	042308012142	LE 3.11	
29	H72510850200000029	NGUYEN THI XUYEN	女	2003-06-07	046303009893	LE 3.11	
30	H72510850200000030	TRAN THI PHUONG THUY	女	2008-10-19	064308000303	LE 3.11	
31	H72510850200000031	HUYNH NGUYEN THUY HOA	女	1993-06-21	072193012476	LE 3.11	
32	H72510850200000032	LE NGUYEN NAM HAI	男	2002-09-23	075202018014	LE 3.11	
33	H72510850200000033	LE NGOC ANH THU	女	2004-04-01	075304019925	LE 3.11	
34	H72510850200000034	LY NHAT HOANG	男	1994-11-24	079094005595	LE 3.11	
35	H72510850200000035	LUONG LAM YEN NHI	女	2004-10-23	079304014346	LE 3.11	
36	H72510850200000036	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2004-01-24	091304004995	LE 3.11	
37	H72510850200000037	NGUYEN THI HOANG DIEP	女	2008-10-25	8308004494	LE 3.11	
38	H72510850200000038	NGUYEN DUY KHOA	男	2015-01-24	P03594392	LE 3.11	
39	H72510850200000039	DOAN HONG ANH	女	2006-11-01	083306007770	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000040	DO THI LE THU	女	1994-04-06	001194004690	LE 4.16	
2	H72510850200000041	NGUYEN CAM TU	女	2006-09-27	033306008156	LE 4.16	
3	H72510850200000042	PHAM THI HUONG	女	1993-08-07	034193006684	LE 4.16	
4	H72510850200000043	NGUYEN CONG QUANG	男	2003-09-17	034203013773	LE 4.16	
5	H72510850200000044	PHAM VAN MINH	男	2005-10-05	034205016322	LE 4.16	
6	H72510850200000045	VU THI VUI	女	2002-02-16	034302004753	LE 4.16	
7	H72510850200000046	NGUYEN THI LAN	女	2004-11-16	034304007313	LE 4.16	
8	H72510850200000047	BUI NGUYEN MAI ANH	女	2006-07-27	034306014285	LE 4.16	
9	H72510850200000048	BUI GIA LINH	女	2008-11-11	034308009197	LE 4.16	
10	H72510850200000049	HOANG THI KHANH LINH	女	2008-01-28	034308010764	LE 4.16	
11	H72510850200000050	NGUYEN KHANH LY	女	2008-12-21	034308013579	LE 4.16	
12	H72510850200000051	VU THI QUYNH VY	女	2009-02-12	034309001409	LE 4.16	
13	H72510850200000052	DONG NGOC THUC	男	2003-09-19	035203004462	LE 4.16	
14	H72510850200000053	VU LAN ANH	女	2003-04-07	035303001419	LE 4.16	
15	H72510850200000054	LE THI THU	女	2003-04-19	035303005495	LE 4.16	
16	H72510850200000055	CHU LAN ANH	女	2007-12-23	035307008545	LE 4.16	
17	H72510850200000056	NGUYEN THI TU ANH	女	2000-11-05	036300009705	LE 4.16	
18	H72510850200000057	TRAN NGOC DIEP	女	2001-09-07	036301005455	LE 4.16	
19	H72510850200000058	DAO MAI HUONG	女	2002-09-05	036302009061	LE 4.16	
20	H72510850200000059	NGUYEN THI HONG ANH	女	2003-06-28	036303005840	LE 4.16	
21	H72510850200000060	DOAN THI LINH CHI	女	2003-02-13	036303007474	LE 4.16	
22	H72510850200000061	TRAN THI MY	女	2004-01-16	036304008171	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000062	LE THI MAI	女	1992-12-02	030192018266	LE 5.19	
2	H72510850200000063	PHAM THI HUONG	女	1997-06-19	030197009515	LE 5.19	
3	H72510850200000064	TRAN MINH HIEU	男	2000-02-19	030200004859	LE 5.19	
4	H72510850200000065	TRAN VAN TUNG	男	2001-03-01	030201002059	LE 5.19	
5	H72510850200000066	NGUYEN TUAN ANH	男	2002-03-05	030202009656	LE 5.19	
6	H72510850200000067	NGUYEN HOANG ANH	男	2008-04-15	030208015478	LE 5.19	
7	H72510850200000068	PHAM BAO NAM	男	2009-12-05	030209018085	LE 5.19	
8	H72510850200000069	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LE 5.19	
9	H72510850200000070	DANG THI KHANH HUYEN	女	2003-12-12	030303008388	LE 5.19	
10	H72510850200000071	NGUYEN THI THAO LINH	女	2003-08-08	030303011128	LE 5.19	
11	H72510850200000072	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2004-05-24	030304001844	LE 5.19	
12	H72510850200000073	BUI THI ANH	女	2004-12-02	030304003813	LE 5.19	
13	H72510850200000074	DONG THI THANH NHAN	女	2004-06-08	030304007969	LE 5.19	
14	H72510850200000075	NGUYEN PHUONG HA LINH	女	2005-10-13	030305001249	LE 5.19	
15	H72510850200000076	HA HONG HANH	女	2005-10-24	030305004448	LE 5.19	
16	H72510850200000077	DINH THI MAI TRANG	女	2008-11-14	030308015604	LE 5.19	
17	H72510850200000078	VUONG HAI CHAU	女	2014-04-28	030314006331	LE 5.19	
18	H72510850200000079	DANG KIM CHI	女	2002-02-01	031302003883	LE 5.19	
19	H72510850200000080	HOANG VIET HAN	男	2005-06-14	033205001651	LE 5.19	
20	H72510850200000081	PHAM THI HAU	女	2003-05-17	033303006431	LE 5.19	
21	H72510850200000082	LUONG THI TRA MY	女	2004-01-16	033304012858	LE 5.19	
22	H72510850200000083	NGUYEN HONG NGOC	女	2005-08-12	033305003300	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000084	NGUYEN CONG HOANG	男	1997-06-30	027097002928	LR 1.1	
2	H72510850200000085	LE DAC HUNG	男	1999-12-17	027099006384	LR 1.1	
3	H72510850200000086	NGUYEN THI BICH	女	1989-05-25	027189005066	LR 1.1	
4	H72510850200000087	TA THI SON	女	1992-11-27	027192009727	LR 1.1	
5	H72510850200000088	TO THI LIEN	女	1998-08-07	027198003393	LR 1.1	
6	H72510850200000089	NGUYEN THI MINH HANH	女	1998-11-14	027198006540	LR 1.1	
7	H72510850200000090	NGUYEN NGOC HUAN	男	2001-11-09	027201008430	LR 1.1	
8	H72510850200000091	NGUYEN DUC HUY	男	2001-09-14	027201008980	LR 1.1	
9	H72510850200000092	NGUYEN VAN NGHIA	男	2002-09-01	027202001332	LR 1.1	
10	H72510850200000093	DANG CONG THANG	男	2002-07-31	027202004345	LR 1.1	
11	H72510850200000094	NGUYEN MINH TUAN	男	2002-11-28	027202008313	LR 1.1	
12	H72510850200000095	NGUYEN CONG THANG	男	2002-05-28	027202008641	LR 1.1	
13	H72510850200000096	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-08-25	027204001029	LR 1.1	
14	H72510850200000097	NGUYEN CONG VINH	男	2004-06-12	027204004015	LR 1.1	
15	H72510850200000098	VU DANG KHOA	男	2006-03-05	027206001519	LR 1.1	
16	H72510850200000099	LE VAN DONG	男	2008-05-25	027208001914	LR 1.1	
17	H72510850200000100	NGUYEN DAC BINH	男	2008-04-30	027208004914	LR 1.1	
18	H72510850200000101	DAM DINH QUANG HUY	男	2008-11-20	027208008047	LR 1.1	
19	H72510850200000102	NGUYEN THI QUYNH HUONG	女	2000-07-10	027300002478	LR 1.1	
20	H72510850200000103	NGO THI NGA	女	2001-01-24	027301001590	LR 1.1	
21	H72510850200000104	NGUYEN THI TRANG	女	2002-08-26	027302000527	LR 1.1	
22	H72510850200000105	NGUYEN THI THAI HA	女	2002-06-08	027302005446	LR 1.1	
23	H72510850200000106	NGUYEN THI AN	女	2002-11-29	027302007871	LR 1.1	
24	H72510850200000107	NGUYEN THI XUAN	女	2002-12-11	027302008378	LR 1.1	
25	H72510850200000108	NGUYEN PHUONG MAI	女	2003-07-18	027303009125	LR 1.1	
26	H72510850200000109	NGUYEN THUY QUYNH	女	2008-01-26	027308000241	LR 1.1	
27	H72510850200000110	NGUYEN TU ANH	女	2008-12-09	027308001558	LR 1.1	
28	H72510850200000111	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-09-27	027308002061	LR 1.1	
29	H72510850200000112	DUONG THI THANH THANH	女	2008-09-02	027308002417	LR 1.1	
30	H72510850200000113	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-01-10	027308009128	LR 1.1	
31	H72510850200000114	NGUYEN THI PHUONG LY	女	2008-12-15	027308010020	LR 1.1	
32	H72510850200000115	NGUYEN THI HIEN	女	2008-12-03	027308011270	LR 1.1	
33	H72510850200000116	NGUYEN THI HAO	女	2009-02-19	027309003282	LR 1.1	
34	H72510850200000117	NGUYEN THI MY TAM	女	2009-09-16	027309008909	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000118	NGUYEN THI CHI	女	2008-09-15	024308008579	LR 1.2	
2	H72510850200000119	THAN NGOC THOA	女	2008-01-19	024308009518	LR 1.2	
3	H72510850200000120	NGUYEN BAO HAN	女	2008-11-28	024308010361	LR 1.2	
4	H72510850200000121	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2008-11-17	024308010409	LR 1.2	
5	H72510850200000122	DOAN THI HUONG	女	2008-06-24	024308012915	LR 1.2	
6	H72510850200000123	NGUYEN BAO YEN	女	2008-09-22	024308012941	LR 1.2	
7	H72510850200000124	DUONG NGOC ANH	女	2008-01-19	024308013155	LR 1.2	
8	H72510850200000125	VU THI NGOC HAN	女	2009-04-10	024309007080	LR 1.2	
9	H72510850200000126	CHU NGOC ANH	女	2009-09-05	024309010462	LR 1.2	
10	H72510850200000127	NGUYEN VAN NGOC	男	1992-08-02	025092008198	LR 1.2	
11	H72510850200000128	TRAN HUONG GIANG	女	2003-06-02	025303002393	LR 1.2	
12	H72510850200000129	NGUYEN PHUONG THANH	女	2003-09-12	025303007336	LR 1.2	
13	H72510850200000130	HA THU HUYEN	女	2004-12-06	025304006140	LR 1.2	
14	H72510850200000131	HAN THI HUONG DIU	女	2004-04-01	025304006912	LR 1.2	
15	H72510850200000132	LUONG THI THU HA	女	2004-10-19	025304007156	LR 1.2	
16	H72510850200000133	VU THU HUONG	女	2004-06-09	025304011665	LR 1.2	
17	H72510850200000134	VU YEN NHI	女	2008-12-05	025308006742	LR 1.2	
18	H72510850200000135	TRAN HA VY	女	2008-09-04	025308011820	LR 1.2	
19	H72510850200000136	NGUYEN THAI BAO LINH	女	2008-08-17	025308012907	LR 1.2	
20	H72510850200000137	HA THI THANH TAM	女	1994-03-09	026194002250	LR 1.2	
21	H72510850200000138	NGUYEN THI HANG NGA	女	2003-09-07	026303002825	LR 1.2	
22	H72510850200000139	NGO THI NGOC HA	女	2003-01-26	026303004466	LR 1.2	
23	H72510850200000140	TRAN THI KIM ANH	女	2003-09-29	026303004838	LR 1.2	
24	H72510850200000141	DUONG THUY LINH	女	2005-07-09	026305003692	LR 1.2	
25	H72510850200000142	PHAM THI HA LINH	女	2008-05-07	026308001378	LR 1.2	
26	H72510850200000143	NGUYEN HAI YEN	女	2008-05-24	026308002876	LR 1.2	
27	H72510850200000144	DUONG THI THU PHUONG	女	2008-07-13	026308004709	LR 1.2	
28	H72510850200000145	NGUYEN NGOC THUY LAM	女	2008-10-30	026308005560	LR 1.2	
29	H72510850200000146	TO BAO ANH	女	2008-05-28	026308007287	LR 1.2	
30	H72510850200000147	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-10-15	026308011477	LR 1.2	
31	H72510850200000148	HOANG VU THU HA	女	2008-08-09	026308011577	LR 1.2	
32	H72510850200000149	LE NGOC ANH	女	2009-09-13	026309000879	LR 1.2	
33	H72510850200000150	KHONG LAN HUONG	女	2009-08-27	026309012170	LR 1.2	
34	H72510850200000151	KHONG NHAT ANH	女	2009-05-22	026309012255	LR 1.2	
35	H72510850200000152	NGUYEN LUU NGOC ANH	女	2010-01-21	026310008365	LR 1.2	
36	H72510850200000153	LE MAI THANH	女	2011-11-05	026311001903	LR 1.2	
37	H72510850200000154	PHUNG THI ANH LINH	女	2011-04-08	026311007197	LR 1.2	
38	H72510850200000155	DINH VAN LONG	男	1998-02-04	027088009855	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000156	GIAP VAN HUONG	男	2008-02-21	024208010273	LR 3.10	
2	H72510850200000157	NGUYEN MINH HIEU	男	2008-12-04	024208010525	LR 3.10	
3	H72510850200000158	NGUYEN VAN THIEN	男	2008-05-24	024208011567	LR 3.10	
4	H72510850200000159	NGUYEN VAN LINH	男	2008-04-09	024208013667	LR 3.10	
5	H72510850200000160	NGUYEN TUAN TU	男	2008-07-07	024208014447	LR 3.10	
6	H72510850200000161	NGUYEN KHANH NAM	男	2009-01-31	024209001638	LR 3.10	
7	H72510850200000162	HOANG THI NHU QUYNH	女	2001-02-07	024301008840	LR 3.10	
8	H72510850200000163	DAO THI THUY LINH	女	2004-09-06	024304003350	LR 3.10	
9	H72510850200000164	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2004-01-10	024304011330	LR 3.10	
10	H72510850200000165	DAO THI MAI	女	2004-07-16	024304013505	LR 3.10	
11	H72510850200000166	NGUYEN THU TRANG	女	2005-09-20	024305013752	LR 3.10	
12	H72510850200000167	LUONG THI PHUONG THAO	女	2006-09-08	024306011971	LR 3.10	
13	H72510850200000168	NGUYEN THI NGÀ	女	2008-08-21	024308001061	LR 3.10	
14	H72510850200000169	TA HA MY	女	2008-09-30	024308001639	LR 3.10	
15	H72510850200000170	NGUYEN THI MAI ANH	女	2008-07-09	024308001886	LR 3.10	
16	H72510850200000171	NGO THI HONG VAN	女	2008-05-21	024308002259	LR 3.10	
17	H72510850200000172	HA THI THUONG	女	2008-06-02	024308002595	LR 3.10	
18	H72510850200000173	PHUNG THI YEN	女	2008-03-13	024308004709	LR 3.10	
19	H72510850200000174	PHAM THI THANH THAO	女	2008-12-08	024308005378	LR 3.10	
20	H72510850200000175	NGO THI NAM ANH	女	2008-11-01	024308005574	LR 3.10	
21	H72510850200000176	GIAP THI THANH	女	2008-11-21	024308007278	LR 3.10	
22	H72510850200000177	NGUYEN THI THU TRANG	女	2008-12-13	024308008051	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000178	NGUYEN MINH NGUYET	女	2004-10-11	019304010124	LR 3.7	
2	H72510850200000179	NGO THUY QUYNH	女	2004-11-15	019304011012	LR 3.7	
3	H72510850200000180	NGUYEN MAI QUYNH	女	2005-03-03	019305002479	LR 3.7	
4	H72510850200000181	NGUYEN DAO THAI HA	女	2005-11-18	019305002528	LR 3.7	
5	H72510850200000182	LE NGOC HAN	女	2005-03-07	019305002698	LR 3.7	
6	H72510850200000183	PHAM HOANG PHUONG	女	2008-10-12	019308005826	LR 3.7	
7	H72510850200000184	NGUYEN GIA NHI	女	2009-08-23	019309001827	LR 3.7	
8	H72510850200000185	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-11-20	019309005150	LR 3.7	
9	H72510850200000186	LY HUYEN CHANG	女	2000-10-01	020300007596	LR 3.7	
10	H72510850200000187	HOANG THI DIU	女	2002-05-19	020302000677	LR 3.7	
11	H72510850200000188	LUONG TO HAN	女	2005-09-29	020305000271	LR 3.7	
12	H72510850200000189	HOANG THU HUONG	女	2008-05-28	020308002851	LR 3.7	
13	H72510850200000190	NGUYEN VAN CONG	男	2001-11-21	022201004329	LR 3.7	
14	H72510850200000191	LUONG SON QUYET	男	2003-07-19	022203004028	LR 3.7	
15	H72510850200000192	NGUYEN MINH DUC	男	2004-12-06	022204009517	LR 3.7	
16	H72510850200000193	DANG XUAN HOAI	女	2002-05-24	022302000605	LR 3.7	
17	H72510850200000194	LY PHUONG THAO	女	2008-10-18	022308001654	LR 3.7	
18	H72510850200000195	NGUYEN THANH THU	女	2008-04-13	022308003071	LR 3.7	
19	H72510850200000196	NGUYEN DUC CUONG	男	1993-01-19	024093013461	LR 3.7	
20	H72510850200000197	DUONG VAN DOAN	男	1999-02-25	024099003458	LR 3.7	
21	H72510850200000198	NGUYEN THI HONG	女	1988-07-06	024188009322	LR 3.7	
22	H72510850200000199	NGO THI MAI PHUONG	女	1993-08-27	024193014518	LR 3.7	
23	H72510850200000200	PHAM THI BICH NGA	女	1999-05-27	024198008236	LR 3.7	
24	H72510850200000201	LE VAN DUNG	男	2002-07-16	024202002536	LR 3.7	
25	H72510850200000202	HOANG TRUNG KIEN	男	2002-06-08	024202007769	LR 3.7	
26	H72510850200000203	DUONG TIEN DUNG	男	2003-08-09	024203001673	LR 3.7	
27	H72510850200000204	TRUONG CONG QUY	男	2003-08-29	024203002543	LR 3.7	
28	H72510850200000205	NGUYEN QUOC DAT	男	2003-09-20	024203003533	LR 3.7	
29	H72510850200000206	NGUYEN THANH DAT	男	2003-12-22	024203008256	LR 3.7	
30	H72510850200000207	THAN VIET HUNG	男	2003-07-11	024203017029	LR 3.7	
31	H72510850200000208	HUA DUC DUY	男	2004-03-26	024204010158	LR 3.7	
32	H72510850200000209	HOANG TRUNG KIEN	男	2004-09-28	024204010796	LR 3.7	
33	H72510850200000210	NGUYEN HOANG TAN LOI	男	2007-07-31	024207001455	LR 3.7	
34	H72510850200000211	NGUYEN DUC ANH	男	2008-01-12	024208000532	LR 3.7	
35	H72510850200000212	LUU THANH DUONG	男	2008-01-11	024208001653	LR 3.7	
36	H72510850200000213	TRAN TRUNG DUC	男	2008-10-31	024208003686	LR 3.7	
37	H72510850200000214	NGUYEN CUONG QUOC	男	2008-04-22	024208004449	LR 3.7	
38	H72510850200000215	NGUYEN MINH QUAN	男	2008-11-17	024208006858	LR 3.7	
39	H72510850200000216	GIAP THANH HOA	男	2008-04-09	024208008309	LR 3.7	
40	H72510850200000217	NGUYEN NGOC DIEM	女	2008-04-12	025308013295	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000218	BUI HUYEN TRANG	女	2008-07-29	002308001996	LR 3.8	
2	H72510850200000219	PHAM THI HA PHUONG	女	2008-08-01	002308005228	LR 3.8	
3	H72510850200000220	DAM NGOC MINH CHAU	女	2004-12-03	004304000799	LR 3.8	
4	H72510850200000221	MAC THI LIEU	女	2004-05-03	004304001096	LR 3.8	
5	H72510850200000222	HOANG THI DIEM	女	2005-12-18	004305000440	LR 3.8	
6	H72510850200000223	LAC TUYET NHI	女	2008-10-30	004308003319	LR 3.8	
7	H72510850200000224	DANG THU HANG	女	2001-05-23	006301000240	LR 3.8	
8	H72510850200000225	VUONG NGOC THUONG	女	2004-12-02	006304004463	LR 3.8	
9	H72510850200000226	PHAM NGOC MAI	女	2005-03-31	006305000786	LR 3.8	
10	H72510850200000227	TRAN DIEU LINH	女	2004-03-03	010304008909	LR 3.8	
11	H72510850200000228	THAO THI KE	女	2008-08-22	010308005325	LR 3.8	
12	H72510850200000229	DANG THANH THUY	女	2008-06-04	011308002590	LR 3.8	
13	H72510850200000230	LE HAI YEN	女	2008-06-25	011308003905	LR 3.8	
14	H72510850200000231	LY THANH HUNG	男	2003-02-04	012203005525	LR 3.8	
15	H72510850200000232	TRAN KIM NGAN	女	2008-01-23	012306006110	LR 3.8	
16	H72510850200000233	TRAN NGOC HAN	女	2005-04-10	01305050546	LR 3.8	
17	H72510850200000234	TRAN DUY LONG	男	2001-03-04	015201007257	LR 3.8	
18	H72510850200000235	HOANG TO DUC TAI	男	2008-09-25	015208006881	LR 3.8	
19	H72510850200000236	NGUYEN HOANG SON	男	2004-07-27	017204005842	LR 3.8	
20	H72510850200000237	HOANG VAN QUAN	男	1995-02-25	019095012607	LR 3.8	
21	H72510850200000238	NGUYEN THI THANH HA	女	1988-07-29	019188002407	LR 3.8	
22	H72510850200000239	LE THI THANH HOA	女	1994-11-14	019194001391	LR 3.8	
23	H72510850200000240	TA ANH NGUYET	女	1998-10-24	019198006871	LR 3.8	
24	H72510850200000241	NGUYEN DUC THANG	男	2000-11-04	019200003887	LR 3.8	
25	H72510850200000242	NGUYEN DANG MANH	男	2002-03-28	019202000227	LR 3.8	
26	H72510850200000243	HA NGOC NHAT QUANG	男	2002-08-25	019202004675	LR 3.8	
27	H72510850200000244	PHAM MINH QUANG	男	2002-11-17	019202009633	LR 3.8	
28	H72510850200000245	NGUYEN VIET HOANG	男	2003-09-18	019203000897	LR 3.8	
29	H72510850200000246	LE HUU HUNG	男	2003-06-16	019203011092	LR 3.8	
30	H72510850200000247	NGUYEN DUC LONG	男	2004-12-10	019204007853	LR 3.8	
31	H72510850200000248	HOANG THI PHUONG	女	2000-12-27	019300005597	LR 3.8	
32	H72510850200000249	NGO THI HOAI HUONG	女	2002-06-22	019302002223	LR 3.8	
33	H72510850200000250	HOANG THI THU PHUONG	女	2003-06-14	019303003266	LR 3.8	
34	H72510850200000251	HOANG MAI QUYNH	女	2003-09-15	019303010392	LR 3.8	
35	H72510850200000252	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2004-12-15	019304001510	LR 3.8	
36	H72510850200000253	PHAM HA PHUONG	女	2004-08-26	019304001810	LR 3.8	
37	H72510850200000254	NGUYEN THI THANH BINH	女	2004-12-03	019304005530	LR 3.8	
38	H72510850200000255	BUI THI HIEN LUONG	女	2004-01-02	019304005700	LR 3.8	
39	H72510850200000256	PHI THI XUAN MAI	女	2004-10-31	019304009946	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 15.11.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72510850200000257	NGUYEN VAN THUAN	男	2001-07-28	001201028969	LR 3.9	
2	H72510850200000258	NGUYEN MINH TUAN	男	2003-07-10	001203039692	LR 3.9	
3	H72510850200000259	VU QUANG HUY	男	2004-01-05	001204034073	LR 3.9	
4	H72510850200000260	NGUYEN THU THAO	女	2002-04-24	001302001110	LR 3.9	
5	H72510850200000261	NGUYEN QUYNH NGA	女	2002-07-07	001302021225	LR 3.9	
6	H72510850200000262	DANG THI LUA	女	2003-10-02	001303012123	LR 3.9	
7	H72510850200000263	NGOC THUY DUONG	女	2003-10-12	001303012806	LR 3.9	
8	H72510850200000264	PHAM THUY AN	女	2003-09-24	001303040353	LR 3.9	
9	H72510850200000265	LE NGOC PHUONG MAI	女	2004-09-21	001304005561	LR 3.9	
10	H72510850200000266	PHAM TRAN THACH THAO	女	2004-12-29	001304013661	LR 3.9	
11	H72510850200000267	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2004-09-04	001304029110	LR 3.9	
12	H72510850200000268	NGUYEN HA TRANG	女	2004-11-27	001304039458	LR 3.9	
13	H72510850200000269	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-12-04	001304048395	LR 3.9	
14	H72510850200000270	NGUYEN THI MINH ANH	女	2005-04-15	001305033288	LR 3.9	
15	H72510850200000271	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-12-30	001305053126	LR 3.9	
16	H72510850200000272	HOANG THU PHUONG	女	2006-10-08	001306019425	LR 3.9	
17	H72510850200000273	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-03-24	001306032716	LR 3.9	
18	H72510850200000274	NGUYEN ANH THU	女	2007-07-07	001307043257	LR 3.9	
19	H72510850200000275	BUI LE QUYNH CHI	女	2008-07-12	001308034111	LR 3.9	
20	H72510850200000276	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-01-09	001308048397	LR 3.9	
21	H72510850200000277	PHAM THUY DUONG	女	2012-01-06	001312029721	LR 3.9	
22	H72510850200000278	LU THI HANG	女	2004-05-04	002304006540	LR 3.9	